

Số: 366 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 31 tháng 07 năm 2020

V/v: Công bố thông tin
BCTC bán niên năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/07/2020 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Huỳnh Thị Từ Ái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 – 3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5 – 35

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty Cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên	Nghỉ hưu ngày 01/11/2019
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Thành viên	
Ông	Mai Khánh	Thành viên	
Ông	Huỳnh Quang Trung	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Khiên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/05/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Huỳnh*



Huỳnh Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 041/2020/BCSX-PB.00311

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 7 năm 2020 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.756.072.064	156.451.251.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	67.701.211.185	78.538.763.973
111	1. Tiền		1.751.211.185	338.763.973
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.950.000.000	78.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.030.603.107	19.299.550.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	5.244.904.818	12.989.888.284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	1.734.258.520	79.950.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.051.439.769	6.229.712.121
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	34.596.931.338	56.686.482.371
141	1. Hàng tồn kho		34.596.931.338	56.686.482.371
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.427.326.434	1.926.454.648
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	25.426.230.739	506.107.991
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	1.095.695	1.420.346.657
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.320.355.704.056	1.331.574.149.973
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		509.224.084.084	515.864.156.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	509.004.192.422	515.769.206.180
222	- Nguyên giá		778.428.491.806	772.256.692.926
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(269.424.299.384)	(256.487.486.746)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	219.891.662	94.949.997
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.118.710.021)	(1.389.844.926)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	146.428.892.450	151.007.266.274
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		146.428.892.450	151.007.266.274
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	664.702.727.522	664.702.727.522
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.685.218.416)	(2.685.218.416)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		0	0
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		0	0
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.457.111.776.120	1.488.025.401.370

 II
C
Á
C
K
E
T
H
A
N
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		235.915.206.487	247.019.909.113
310	I. Nợ ngắn hạn		132.766.241.678	143.756.369.318
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.787.403.110	3.751.608.819
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn	V.13	15.332.611.667	2.812.803.840
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	3.376.211.819	8.911.760.496
314	4. Phải trả người lao động		6.695.589.136	58.027.990.713
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	59.283.846.391	32.324.769.470
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	7.000.000.000	13.000.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.290.579.555	24.927.435.980
330	II. Nợ dài hạn		103.148.964.809	103.263.539.795
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.14	69.800.000	0
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	87.250.000.000	87.250.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		15.829.164.809	16.013.539.795
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.221.196.569.633	1.241.005.492.257
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	1.221.196.569.633	1.241.005.492.257
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		83.273.492.257	61.764.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.923.077.376	54.241.492.257
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	8.202.295.707
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.923.077.376	46.039.196.550
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.457.111.776.120	1.488.025.401.370

Người lập biểu

Nguyễn Thị Loan

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	83.647.710.248	118.940.567.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		83.647.710.248	118.940.567.871
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	67.337.832.908	99.806.884.336
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		16.309.877.340	19.133.683.535
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.287.313.892	4.940.328.817
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.531.644.433	2.596.152.444
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.432.723.824	2.582.183.615
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.461.456.300	1.900.561.125
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	9.561.729.774	10.592.330.180
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.042.360.725	8.984.968.603
31	11. Thu nhập khác	VI.07	12.463.834.978	15.514.212.113
32	12. Chi phí khác	VI.08	664.130.524	0
40	13. Lợi nhuận khác		11.799.704.454	15.514.212.113
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.842.065.179	24.499.180.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	2.918.987.803	3.499.233.048
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.923.077.376	20.999.947.668
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	115	187
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	115	187

Người lập biểu

Nguyễn Thị Loan

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	107.198.339.455	150.213.095.863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(30.389.911.953)	(73.698.038.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(81.319.258.997)	(94.160.339.326)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.432.723.824)	(2.518.588.383)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.900.000.000)	(2.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.399.095.105	3.819.425.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(27.954.812.194)	(7.124.844.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.600.727.592	(26.369.289.681)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.843.498.763)	(6.370.994.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.710.156.000	17.551.895.798
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.213.648.764	14.014.898.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.080.306.001	25.195.799.714
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)	(52.750.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.558.669.500)	(27.576.093.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.558.669.500)	(70.326.093.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.877.635.907)	(71.499.582.967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.538.763.973	76.138.060.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	40.083.119	(5.755.956)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.701.211.185	4.632.721.891

Người lập biểu

Nguyễn Thị Loan

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn). Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
2	Cổ đông khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
	Cộng	1.125.000.000.000	112.500.000	100,00%

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 388 1964

Fax: 0254 388 1169

Email: vanphong@baruco.com.vnWebsite: <http://baruco.com.vn>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang Trung - Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/07/2017; Địa chỉ thường trú: Số 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng (ký hiệu quốc gia là “đồng”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam Đồng theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

b. Ưu đãi về thuế TNDN

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chí phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	225.799.260	13.209.559
Tiền gửi ngân hàng	1.525.411.925	325.554.414
Các khoản tương đương tiền	65.950.000.000	78.200.000.000
Cộng	67.701.211.185	78.538.763.973

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	5.244.904.818	10.735.776.022
Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	1.369.500.000	0
WEBER & CHAER GmbH\$Co	1.366.261.344	0
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	1.221.322.150	2.911.602.650
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	1.171.933.724	1.968.883.372
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	0	5.302.584.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	115.887.600	552.706.000
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	2.254.112.262
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	0	2.254.112.262
Cộng	5.244.904.818	12.989.888.284

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn**a. Trả trước cho người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	1.734.258.520	79.950.000
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	311.479.000	0
Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rông	983.967.600	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	438.811.920	79.950.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	1.734.258.520	79.950.000

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0	129.510.002	0
Các khoản tạm ứng	1.699.077.680	0	0	0
Phải thu về kinh phí hoạt động công tác Đảng	338.420.395	0	0	0
Phải thu về cổ tức được chia	0	0	6.080.000.000	0
Phải thu về các khoản liên quan đến bảo hiểm	2.235.000	0	2.161.517	0
Phải thu đối tượng khác	11.706.694	0	18.040.602	0
Cộng	2.051.439.769	0	6.229.712.121	0

05. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.305.067.582	0	2.810.515.103	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	657.143.889	0	386.345.140	0
Chi phí SXKD dở dang	5.710.013.758	0	12.558.115.110	0
Thành phẩm tồn kho	21.924.706.109	0	39.751.672.471	0
Hàng gửi đi bán	0	0	1.179.834.547	0
Cộng	34.596.931.338	0	56.686.482.371	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	25.426.230.739	506.107.991
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý chờ phân bổ	253.004.063	430.809.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	0	75.298.991
Chi phí khấu hao vườn cây chờ phân bổ theo sản lượng	5.624.462.701	0
Chi phí nhân công khai thác mỏ chờ phân bổ theo sản lượng	13.347.973.390	0
Chi phí phân bón chờ phân bổ theo sản lượng	2.632.987.400	0
Chi phí vật tư vườn cây khai thác chờ phân bổ theo sản lượng	3.567.803.185	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0
Cộng	25.426.230.739	506.107.991

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	8.911.760.496	4.336.278.445	9.871.827.122	3.376.211.819
Thuế tài nguyên	452.400	1.297.560	1.665.720	84.240
Thuế giá trị gia tăng	4.015.520.421	1.172.361.398	4.699.722.176	488.159.643
Thuế thu nhập cá nhân	32.688.750	186.432.427	195.355.169	23.766.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.845.214.125	2.918.987.803	4.900.000.000	2.864.201.928
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	31.314.457	31.314.457	0
Các loại thuế khác	17.884.800	17.884.800	35.769.600	0
b. Phải thu	1.420.346.657	1.419.250.962	0	1.095.695
Thuế thu nhập cá nhân	1.419.250.962	1.419.250.962	0	0
Các loại thuế khác	1.095.695	0	0	1.095.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.971.392.379	41.077.772.152	31.195.114.200	2.740.844.773	542.271.569.422	772.256.692.926
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	187.272.727				8.168.736.674	8.356.009.401
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(468.238.952)	(156.050.000)		(1.559.921.569)	(2.184.210.521)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	155.158.665.106	40.609.533.200	31.039.064.200	2.740.844.773	548.880.384.527	778.428.491.806
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	133.710.880.873	36.267.848.597	25.099.267.275	2.435.858.043	58.973.631.958	256.487.486.746
- Khấu hao trong kỳ	1.980.007.109	617.350.844	696.226.290	62.200.720	11.188.522.210	14.544.307.173
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán		(468.238.952)	(156.050.000)		(983.205.583)	(1.607.494.535)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	135.690.887.982	36.416.960.489	25.639.443.565	2.498.058.763	69.178.948.585	269.424.299.384
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	21.260.511.506	4.809.923.555	6.095.846.925	304.986.730	483.297.937.464	515.769.206.180
- Tại ngày cuối kỳ	19.467.777.124	4.192.572.711	5.399.620.635	242.786.010	479.701.435.942	509.004.192.422

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.173.870.892 đồng
- Thông tin về tài sản thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng:
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay: 391.211.853.392 đồng
 - + Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay: 283.852.787.631 đồng

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
- Đầu tư XDCB hoàn thành	150.000.000	0	150.000.000
- Giảm khác	(296.193.240)	0	(296.193.240)
Số dư cuối kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	1.209.702.243	180.142.683	1.389.844.926
- Khấu hao trong kỳ	25.058.335	0	25.058.335
- Giảm khác	(296.193.240)	0	(296.193.240)
Số dư cuối kỳ	938.567.338	180.142.683	1.118.710.021
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	94.949.997	0	94.949.997
- Tại ngày cuối kỳ	219.891.662	0	219.891.662

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.062.794.923 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	2.498.675.456	8.315.559.033
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	40.589.373.319	42.159.639.691
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	24.789.375.934	24.098.524.772
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	20.387.618.602	19.526.798.301
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	14.512.457.021	13.992.680.469
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	17.419.452.648	17.213.608.402
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	11.356.807.520	11.246.771.267
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	7.601.484.811	7.240.006.113
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	1.213.894	0
- Các công trình khác	7.272.433.245	7.213.678.226
Cộng	146.428.892.450	151.007.266.274

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
b. Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(2.685.218.416)	321.816.126.897	324.501.345.313	(2.685.218.416)	321.816.126.897
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	0	102.998.268.753	102.998.268.753	0	102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.011.624.357)	110.002.496.492	111.014.120.849	(1.011.624.357)	110.002.496.492
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.627.425.204)	57.570.714.736	59.198.139.940	(1.627.425.204)	57.570.714.736
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(46.168.855)	35.911.436.145	35.957.605.000	(46.168.855)	35.911.436.145
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	0	15.333.210.771	15.333.210.771	0	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	(2.685.218.416)	664.702.727.522	667.387.945.938	(2.685.218.416)	664.702.727.522

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Thành lập tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam; Thực hiện dự án tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	47,60%	47,60%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Thực hiện dự án tại tỉnh Champasak, CHDCND Lào	13,30%	13,30%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	11,23%	11,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	8,06%	8,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	8,80%	8,80%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	8.787.403.110	8.787.403.110	3.751.608.819	3.751.608.819
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	5.444.265.200	5.444.265.200	0	0
Công ty TNHH.TM Đại Việt	936.543.245	936.543.245	0	0
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	655.160.000	655.160.000	130.000.000	130.000.000
Tiểu điền Hồ Thị Minh Tuyết	580.835.304	580.835.304	1.094.192.092	1.094.192.092
Cty TNHH TM-DV Trần Văn Anh	519.418.900	519.418.900	0	0
Tiểu điền Trần Thị Thu Thảo	74.287.584	74.287.584	1.290.134.084	1.290.134.084
C/N Phương Nam-Cty TNHH MTV 19/5 Bộ Công An	0	0	674.642.044	674.642.044
Phải trả khách hàng khác	576.892.877	576.892.877	562.640.599	562.640.599
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	8.787.403.110	8.787.403.110	3.751.608.819	3.751.608.819

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	15.217.920.167	2.812.803.840
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	12.103.472.153	2.812.803.840
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.277.447.200	0
Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.097.124.104	0
Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	449.340.134	0
Các khoản trả trước ngắn hạn của khách hàng khác	290.536.576	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	114.691.500	0
Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	114.691.500	0
Cộng	15.332.611.667	2.812.803.840

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	59.283.846.391	32.324.769.470
Kinh phí công đoàn	414.978.612	0
Bảo hiểm xã hội	1.108.031.331	200.874.448
Bảo hiểm y tế	213.272.521	0
Bảo hiểm thất nghiệp	184.320.787	0
Phải trả về cổ tức	11.317.939.750	27.626.609.250
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân cho cán bộ công nhân viên	219.230.007	2.660.752.434
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng	45.552.915.453	1.340.045.435
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	273.157.930	496.487.903
b. Dài hạn	69.800.000	0
Các khoản phải trả dài hạn khác	69.800.000	0
Cộng	59.353.646.391	32.324.769.470

Các khoản vay từ tổ chức tín dụng

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

26

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537
Lãi trong năm trước			74.164.196.550	74.164.196.550
Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018		24.347.000.000	(24.347.000.000)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2018			(159.000.000)	(159.000.000)
Trả cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Tăng khác			387.344.170	387.344.170
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
Lãi trong kỳ này			12.923.077.376	12.923.077.376
Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019		21.509.492.257	(21.509.492.257)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019			(21.287.000.000)	(21.287.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2019			(195.000.000)	(195.000.000)
Trả cổ tức			(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000	83.273.492.257	12.923.077.376	1.221.196.569.633

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.250.000.000	0

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	83.273.492.257	61.764.000.000
Cộng	83.273.492.257	61.764.000.000

f. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	54.241.492.257	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	12.923.077.376	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	67.164.569.633	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(54.241.492.257)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)
- <i>Chia cổ tức kỳ này</i>	<i>(11.250.000.000)</i>	(7)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(21.509.492.257)</i>	(8)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(21.287.000.000)</i>	(9)
- <i>Trích quỹ Khen thưởng nhân viên quản lý</i>	<i>(195.000.000)</i>	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	12.923.077.376	(11) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	1.154,16	2.573,55
- Mủ cao su CV 60 (tấn)	40,32	837,02
- Mủ cao su CV 50 (tấn)	20,16	85,70
- Mủ cao su SVR 5 (tấn)	0,00	25,22
- Mủ cao su SVR 10 (tấn)	665,28	748,44
- Mủ cao su SVR 3L (tấn)	428,40	877,18
- Mủ cao su nguyên liệu (tấn)	0,00	205,82
b. Ngoại tệ các loại (USD)	5.839,38	5.589,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	35.766.716.329	41.750.350.575
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	40.683.303.921	70.723.367.338
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	394.108.200	0
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.557.568.000	3.844.849.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.246.013.798	2.622.000.458
Cộng	83.647.710.248	118.940.567.871

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	3.423.901.775	0
Cộng	3.423.901.775	0

02. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	35.985.208.531	36.848.650.908
Giá vốn bán nội địa mủ cao su thành phẩm	27.332.583.768	57.720.909.684
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	9.777.555	0
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.003.711.200	3.844.849.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	961.806.717	1.340.177.480
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	44.745.137	52.296.764
Cộng	67.337.832.908	99.806.884.336

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.138.762	159.743.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	4.650.000.000
Lãi bán ngoại tệ	125.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	258.050.130	105.584.842
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.000.000	25.000.000
Cộng	1.287.313.892	4.940.328.817

04. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.432.723.824	2.582.183.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.920.609	13.968.829
Cộng	2.531.644.433	2.596.152.444

05. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	103.188.566	180.407.836
Chi phí vật liệu, bao bì	669.778.120	602.706.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	630.871.614	489.285.954
Chi phí khác bằng tiền	57.618.000	628.160.400
Cộng	1.461.456.300	1.900.561.125

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.296.508.794	5.370.622.610
Chi phí vật liệu quản lý	200.614.794	356.812.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.802.000	41.388.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	458.101.126	454.798.332
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	34.559.877	88.802.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.461.593	379.077.243
Chi phí bằng tiền khác	2.003.454.590	1.953.838.999
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.146.227.000	1.946.990.000
Cộng	9.561.729.774	10.592.330.180

07. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	4.124.198.224	13.470.001.467
Thu nhập từ mù tạt thu	347.006.800	155.421.200
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	7.613.535.150	1.487.142.575
Thu nhập khác	379.094.804	401.646.871
Cộng	12.463.834.978	15.514.212.113

08. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý mù tạt thu	5.000.000	0
Chi phí khác	659.130.524	0
Cộng	664.130.524	0

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**a. Hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế suất 10%**

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%

2.501.222.061

(1)

Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế

0

(2)

Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trước bù trừ hoạt động khác

2.501.222.061

(3)=(1)+(2)

Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính

10%

(4)

Thuế TNDN của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%

250.122.206

(5)=(3)x(4)

b. Hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế suất

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD của hoạt động chế biến mủ tự khai thác

310.403.457

(6)

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD mủ cao su thu mua

42.499.180

(7)

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động gia công chế biến mủ cao su

9.817.586

(8)

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động tài chính và hoạt động khác

12.981.607.762

(9)=(6)+(7)+(8)

Tổng lợi nhuận tính thuế của hoạt động không được ưu đãi thuế suất

13.344.327.985

(10)

Thuế TNDN của hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi thuế suất

2.668.865.597

(11)

Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ

2.918.987.803

(12)=(5) + (11)

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm

4.845.214.125

(13)

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

(4.900.000.000)

(14)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

2.864.201.928

(15)=(12)+(13)+(14)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12.923.077.376

20.999.947.668

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

0

0

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

12.923.077.376

20.999.947.668

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

0

0

Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

112.500.000

112.500.000

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

0

0

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

115

187

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

115

187

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

5.934.815.672

8.333.531.293

Chi phí nhân công

22.815.114.110

48.968.522.080

Chi phí khấu hao tài sản cố định

9.660.702.837

5.581.610.220

Chi phí dịch vụ mua ngoài

4.381.991.658

1.625.148.474

Chi phí khác bằng tiền

24.545.208.631

10.503.477.640

Cộng

67.337.832.908

75.012.289.707

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	10.000.000.000
Cộng	0	10.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.000.000.000	52.750.000.000
Cộng	6.000.000.000	52.750.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải trả tiền thuê văn phòng đại diện	63.379.800
	Thanh toán tiền thuê văn phòng đại diện	63.379.800
	Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	27.413.100.000
	Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công, bốc xếp và vận chuyển	3.605.730.940
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Thu tiền cung cấp dịch vụ gia công, bốc xếp và vận chuyển	5.974.534.702

c. Vào ngày 30/6/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Trả trước về tiền cung cấp dịch vụ gia công, vận chuyển, bốc xếp	114.691.500

d. Giao dịch với các bên liên quan**Thù lao Hội đồng quản trị**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	72.000.000	72.000.000
Số đã trả trong kỳ	(72.000.000)	(36.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	36.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	576.000.000	876.000.000
Tiền thưởng	0	59.000.000
Cộng	576.000.000	935.000.000

06. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	0	67.701.211.185	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	0	7.296.344.587	0
Đầu tư dài hạn	667.387.945.938	(2.685.218.416)	667.387.945.938	(2.685.218.416)
Cộng	765.146.310.316	(2.685.218.416)	742.385.501.710	(2.685.218.416)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	68.141.049.501
Vay và nợ	100.250.000.000	94.250.000.000
Cộng	136.326.378.289	162.391.049.501

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	0	0	78.538.763.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	0	0	19.219.600.405
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	97.758.364.378	0	667.387.945.938	765.146.310.316
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	67.701.211.185	0	0	67.701.211.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.296.344.587	0	0	7.296.344.587
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	74.997.555.772	0	667.387.945.938	742.385.501.710

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	0	0	36.076.378.289
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	13.000.000.000	87.250.000.000	0	100.250.000.000
Cộng	49.076.378.289	87.250.000.000	0	136.326.378.289

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	68.071.249.501	0	0	68.071.249.501
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	7.000.000.000	87.250.000.000	0	94.250.000.000
Cộng	75.071.249.501	87.250.000.000	0	162.321.249.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 7 năm 2020.





Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan
 Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung